



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHNB ngày 14 tháng 03 năm 2019...
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: Kế toán
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kế toán
Tên tiếng Anh	: Accounting
Mã số	: 7340301
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Kế toán

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý tài chính và kế toán doanh nghiệp; có khả năng thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu, phân tích tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

Chương trình đào tạo gồm 2 phần:

Phần 1: Chương trình chuẩn đào tạo cử nhân gồm kiến thức đại học đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, ngành; kiến thức ngành và kiến thức, kỹ năng chuyên ngành kế toán; trong đó, chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán. Phần chương trình này thực hiện trong 3 năm đầu của khóa học.

Phần 2: Các nội dung thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp và trải nghiệm nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp. Phần chương trình này thực hiện trong năm thứ 4 (năm cuối của khóa học).

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức chung:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc chuyên môn trong thực tiễn; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ

cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có kiến thức và năng lực thực hành về chuyên môn kế toán.

Kiến thức ngành và chuyên ngành:

Sinh viên được lĩnh hội những kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị, nắm chắc quy trình hạch toán các nghiệp vụ kế toán, quy trình tổ chức công tác kế toán; nắm được các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính doanh nghiệp; am hiểu chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để áp dụng trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp...

Kiến thức bổ trợ:

Nắm được kiến thức bổ trợ pháp luật về kinh tế, kế toán, kiểm toán và kiến thức ngoại ngữ, tin học.

1.2.2. Kỹ năng

Sinh viên có kỹ năng lập, phân loại, tổng hợp chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp; kỹ năng lập các báo cáo thuế, báo cáo kế toán tài chính và báo cáo kế toán quản trị trong các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp; kỹ năng phân tích, so sánh và xử lý một cách độc lập vấn đề tài chính, kế toán.

Kỹ năng tin học thực hành cơ bản và sử dụng các phần mềm kế toán doanh nghiệp, kế toán hành chính sự nghiệp.

Kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và trong hoạt động nghề nghiệp.

Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình phục vụ cho các hoạt động nghề nghiệp.

1.2.3. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

Có thái độ và phẩm chất đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn: toan thủ pháp luật; trung thực; có trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; Giữ uy tín trong quan hệ với khách hàng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Vận dụng các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.

- Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực và chế độ kế toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán và thống kê.

- Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán (tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống báo cáo, công tác kiểm tra kế toán tổ chức bảo quản và lưu trữ kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán) trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp.

- Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch tài chính; phân tích, đánh giá được hoạt động kinh doanh; phân tích tài chính trong các loại hình doanh nghiệp.

- Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp.

- Có kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.

- Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến kế toán, kiểm toán.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành kế toán trong những bối cảnh khác nhau.

- Có kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Có khả năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán từ khâu chứng từ, sổ kế toán đến báo cáo kế toán.

- Có kỹ năng lập, kê khai, quyết toán thuế trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

- Có kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính và phân tích kinh doanh.

2.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kế toán, kiểm; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

- Sử dụng được phần mềm kế toán; Có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác.

2.2.3. Kỹ năng bổ trợ

- Kỹ năng cá nhân: có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân;

- Kỹ năng làm việc nhóm: có khả năng hình thành, vận hành, phát triển nhóm, làm việc trong các nhóm khác nhau để giải quyết các công việc thuộc ngành và chuyên ngành được đào tạo;

- Kỹ năng quản lí: có khả năng tự quản lý công việc và quản lý nhóm làm việc có hiệu quả;

- Kỹ năng giao tiếp – thuyết trình: có khả năng giao tiếp tốt trong môi trường xã hội và trong chuyên môn nghề nghiệp; khả năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản, giao dịch qua điện thoại, e-mail ...;

2.2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực định hướng về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2.3. Thái độ, phẩm chất đạo đức

2.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

Có những phẩm chất cá nhân như phẩm chất đạo đức tốt, hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, can đảm, trung thành, công nhận thành quả của người khác và có tinh thần cầu tiến, tinh thần học tập không ngừng để nâng cao trình độ.

2.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành vi chuyên nghiệp và có kỹ năng tự điều chỉnh để thích nghi với môi trường công tác; có khả năng chịu áp lực công việc.

2.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Có ý thức cộng đồng; có tinh thần hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tham gia công tác xã hội, đoàn thể; có kỹ năng giao tiếp tốt.

2.4. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản, kiến thức ngành, kiến thức và năng lực thực hành về chuyên ngành kế toán, sau khi tốt nghiệp, các cử nhân đại học ngành Kế toán của Trường Đại học Hòa Bình có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

Nhóm 1: Chuyên viên kế toán, chuyên viên quản lý tài chính, phân tích tài chính làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong nước; có thể phát triển thành nhân viên quản lý doanh nghiệp trung và cao cấp.

Nhóm 2: Chuyên viên kế toán tại các đơn vị hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương và các địa phương; có thể phát triển thành công chức, viên chức quản lý tại các đơn vị trên.

Nhóm 3: Chuyên viên, Nghiên cứu viên, Giảng viên nghiên cứu, giảng dạy về quản lý tài chính, kế toán tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có khả năng phát triển thành viên chức quản lý tại các đơn vị trên.

3. THỜI GIAN VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

3.1. Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó 7 học kỳ học chương trình cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Trường Đại học Hòa Bình (trong đó, có 1 học kỳ (2 đợt) thực tập nghề tại doanh nghiệp); học kỳ thứ 8 (học kỳ cuối) thực tập thực hành kỹ năng nghề nghiệp tại doanh nghiệp (thực tập tốt nghiệp) và làm khóa luận/thi tốt nghiệp.

3.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 127 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kiến thức bổ trợ).

TT	Nội dung	Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	77		
2.1	<i>Kiến thức cơ sở khối, ngành</i>	24	24	0
2.2	<i>Kiến thức bổ trợ ngành</i>	20	16	4
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	33	25	8
3	Thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp	16	16	0
4	Kiến thức không tích lũy	18		

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Hòa Bình.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế. Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp. Sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. THANG ĐIỂM: Thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A,B,C,D,E.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

<i>Loại</i>	<i>Thang điểm 10</i>	<i>Thang điểm chữ</i>	<i>Thang điểm 4</i>
Đạt	9,0-10,0	A+	4
	8,5-8,9	A	3,7
	8,0- 8,4	B+	3,5
	7,0-7,9	B	3,0
	6,5-6,9	C+	2,5
	5,5-6,4	C	2,0
	5,0- 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt	0,0-3,9	E	0

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	7.1	Khối kiến thức đại cương	34						
		<i>Lý luận chính trị</i>	<i>10</i>						
1	11101	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1	2	15	5	10		60	
2	11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 2	3	25	10	10		90	1
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10		60	1,2
4	11104	Đường lối Đảng CSVN	3	25	10	10		90	1,2,3
		<i>Khoa học xã hội</i>	<i>5</i>						
5	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10		60	1,2
6	11205	Xã hội học đại cương	3	25	10	10		90	
		<i>Khoa học tự nhiên</i>	<i>6</i>						
7	11501	Toán cao cấp	3	25	10	10		90	
8	11504	Lý thuyết xác suất thống kê	3	25	10	10		90	7
		<i>Tin học</i>	<i>4</i>						
9	11701	Tin học đại cương	4	35	10	15		120	7
		<i>Ngoại ngữ</i>	<i>9</i>						
10	11401	Tiếng Anh 1	3	25	10	10		90	
11	11402	Tiếng Anh 2	3	25	10	10		90	11
12	11403	Tiếng Anh 3	3	25	10	10		90	12
	7.2	Kiến thức chuyên nghiệp	77						
	7.2.1	Kiến thức cơ sở, khối ngành	24						
13	13101	Pháp luật kinh tế	3	25	10	10		90	5
14	19101	Kinh tế vi mô	3	25	10	10		90	7

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
15	19102	Kinh tế vĩ mô	3	25	10	10		90	7,14
16	13102	Kinh tế lượng	3	25	10	10		90	7,8
17	13103	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	25	10	10		90	14,15
18	13104	Nguyên lý kế toán	3	25	10	10		90	14,15
19	13105	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	25	10	10		90	7,14,15
20	13107	Kiểm toán căn bản	3	25	10	10		90	18
	7.2.2	Kiến thức bổ trợ ngành	20						
		<i>Bắt buộc</i>	<i>16</i>						
21	13201	Pháp luật kế toán và chuẩn mực kế toán	4	35	10	15		120	18
22	13108	Tài chính doanh nghiệp 1	3	25	10	10		90	17
23	13109	Tài chính doanh nghiệp 2	2	15	5	10		60	14,17,23
24	13110	Thuế	2	15	5	10		60	17
25	13111	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	2	15	5	10		60	8,14,17,18
26	13112	Tiếng Anh ngành	3	25	10	10		90	10,11,12
		<i>Tự chọn</i>	<i>4/12</i>						
27	13113	Kinh doanh quốc tế	2	15	5	10		60	14,15
28	13114	Marketing căn bản	2	15	5	10		60	14,20
29	13115	Thị trường chứng khoán	2	15	5	10		60	17,23,24
30	13202	Kiểm toán nội bộ	2	15	5	10		60	21
31	13203	Kế toán công ty	2	15	5	10		60	34,35
32	13204	Kế toán quốc tế	2	15	5	10		60	18
33	13116	Quản trị học	2	15	5	10		60	14,15
	7.2.3	Kiến thức chuyên ngành	33						
		<i>Bắt buộc</i>	<i>25</i>						
34	13117	Kế toán tài chính 1	4	35	10	15		120	18
35	13205	Kế toán tài chính 2	4	35	10	15		120	18,34

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
36	13118	Kiểm toán tài chính	3	25	10	10		90	21,34,35
37	13119	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	25	10	10		90	8,18,17,20
38	13206	Tổ chức công tác kế toán	3	25	10	10		90	18
39	13207	Kế toán quản trị	4	35	10	15		120	18
40	13208	Thực hành kế toán tài chính	2	15	5	10		60	34,35,39
41	13209	Kế toán máy	2	15	5	10		60	34,35
		<i>Tự chọn</i>	8/20						
42	13210	Tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	15	5	10		60	17,20
43	13211	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	15	5	10		60	18,42
44	13212	Tài chính đơn vị HCSN	2	15	5	10		60	17,20
45	13213	Kế toán HCSN	2	15	5	10		60	18,44
46	13119	Quản trị kinh doanh ngân hàng thương mại	2	15	5	10		60	17,20
47	13214	Kế toán ngân hàng thương mại	2	15	5	10		60	18,46
48	13215	Tài chính doanh nghiệp xây lắp	2	15	5	10		60	17,20
49	13216	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	15	5	10		60	18,48
	7.3	Thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp	16						
50	13120	Thực hành nghề nghiệp 1	3						KT cơ
51	13121	Thực hành nghề nghiệp 2	3						KT ngành
52	13122	Thực tập tốt nghiệp	5						Tất cả các HP
53	13123	Khóa luận tốt nghiệp	5						
		TỔNG CỘNG	127						

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	7.4	Kiến thức không tích lũy	18						
54	11302	Kỹ năng mềm 1	2	15	5	10		60	
55	11303	Kỹ năng mềm 2	2	15	5	10		60	
56	11304	Kỹ năng mềm 3	2	15	5	10		60	
57	11801	Giáo dục thể chất	4						
58	11901	Giáo dục Quốc phòng – AN	8						

8. KẾ HOẠCH HỌC TẬP (dự kiến):

TT	Học phần	TC	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
KIẾN THỨC TÍCH LŨY		127	20	21	18	20	18	18	7	5
	Kiến thức đại cương	34								
	Lý luận chính trị	10								
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê nin 1	2	2							
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê nin 2	3		3						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3				3				
	Khoa học xã hội	5								
5	Pháp luật đại cương	2	2							
6	Xã hội học đại cương	3		3						
	Khoa học tự nhiên	6								
7	Toán cao cấp	3	3							
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
	Tin học	4								
9	Tin học đại cương	4	4							
	Ngoại ngữ	9								
10	Tiếng Anh 1	3	3							
11	Tiếng Anh 2	3		3						
12	Tiếng Anh 3	3			3					
	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP	77								
	Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành	24								
14	Pháp luật kinh tế	3	3							
15	Kinh tế vi mô	3	3							
16	Kinh tế vĩ mô	3		3						
17	Kinh tế lượng	3		3						
18	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3		3						
19	Nguyên lý kế toán	3			3					
20	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			3					
21	Kiểm toán căn bản	3			3					
	Kiến thức ngành, bổ trợ c.ngành	20								
	Bắt buộc	16								
22	Tài chính doanh nghiệp 1	3				3				
23	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	2				2				
24	Tiếng Anh chuyên ngành	3				3				
25	Pháp luật kế toán và chuẩn mực kế toán	4				4				
26	Tài chính doanh nghiệp 2	2					2			
27	Thuế nhà nước	2					2			
	Tự chọn	4								
28	Kinh doanh quốc tế	2			2					
29	Marketing căn bản	2			2					

30	Thị trường chứng khoán	2							
31	Kiểm toán nội bộ	2							
32	Kế toán công ty	2							
33	Kế toán quốc tế	2							
34	Quản trị học	2							
	Kiến thức chuyên ngành	33							
	Bắt buộc	25							
35	Kế toán tài chính 1	4				4			
36	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3				3			
37	Tổ chức công tác kế toán	3				3			
38	Kế toán tài chính 2	4					4		
39	Kiểm toán tài chính	3					3		
40	Kế toán quản trị	4					4		
41	Thực hành kế toán tài chính	2					2		
42	Kế toán máy	2						2	
	Tự chọn	8							
43	Tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2				2			
44	Kê toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2					2		
45	Tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	2							
46	Kế toán hành chính sự nghiệp	2							
47	Quản trị kinh doanh ngân hàng thương mại	2			2				
48	Kế toán ngân hàng thương mại	2				2			
49	Tài chính doanh nghiệp xây lắp	2							
50	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2							
	Thực hành, thực tập, khoá luận tốt nghiệp	16							
51	Thực hành nghề nghiệp 1	3			3				
52	Thực tập nghề nghiệp 2	3					3		
54	Thực tập tốt nghiệp	5						5	
55	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	5							5

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHIA THEO HỌC KỲ

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ I

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11101	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	15	5	10		60	
2	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10		60	11101
3	11501	Toán cao cấp (Giải tích, đại số và QHTT)	3	25	10	10		90	
4	11701	Tin học căn bản	4	36	18	6		120	11501
5	11401	Tiếng Anh 1	3	25	10	10		90	
6	13101	Pháp luật kinh tế	3	25	10	10		90	11203
7	19101	Kinh tế vi mô	3	25	10	10		90	11501
8	11302	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình (Không tích lũy)	2	15	5	10		60	
		Cộng	20						
Giáo dục thể chất									

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ II

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11102	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3	25	10	10		90	11101
2	11205	Xã hội học đại cương	3	25	10	10		90	
3	11504	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	25	10	10		90	11501
4	11402	Tiếng Anh 2	3	25	10	10		90	11401
5	19102	Kinh tế vĩ mô	3	25	10	10		90	11501 19101
6	13102	Kinh tế lượng	3	25	10	10		90	11501 11504
7	13103	Lý thuyết tài chính- tiền tệ	3	25	10	10		90	19101 19102
8	11303	Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng đàm phán (Không tích lũy)	2	15	5	10		60	
		Cộng	21						
Giáo dục quốc phòng									

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ III

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10		60	11101 11102
2	11403	Tiếng Anh 3	3	25	10	10		90	11401 11402
3	13104	Nguyên lý kế toán	3	25	10	10		90	19101 19102
4	13105	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	25	10	10		90	11501 19101 19102
5	13107	Kiểm toán căn bản	3	25	10	10		90	13104
		Tự chọn kiến thức ngành (4 TC)							
6	13113	Kinh doanh quốc tế	2	15	5	10		60	19101 19102
7	13114	Marketing căn bản	2	15	5	10		60	
		Cộng	18						
Giáo dục quốc phòng									

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ IV

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11104	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	25	10	10		90	11101 11102 11103
2	13108	Tài chính doanh nghiệp 1	3	25	10	10		90	13103
3	13111	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	3	25	10	10		90	11504 19101 13103 13104
4	13112	Tiếng Anh ngành	3	25	10	10		90	11401 11402 11403
5	13201	Pháp luật kế toán và chuẩn mực kế toán	3	25	10	10		90	13104
		Tự chọn kiến thức bổ trợ (2TC)							

6	13119	Quản trị kinh doanh ngân hàng TM	2	15	5	10		60	13.4.05 13.4.09
7	11304	Kỹ năng duy trì tính chuyên nghiệp và Kỹ năng quản trị sự thay đổi (Không tích lũy)	2	15	5	10		60	
8	13120	Thực hành nghề nghiệp 1	3	25	10	10		90	KT cơ sở
		Cộng	20						
Giáo dục quốc phòng									

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ V

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13109	Tài chính doanh nghiệp 2	2	15	5	10		60	19101 13103 13108
2	13110	Thuế nhà nước	2	15	5	10		60	13103
3	13116	Kế toán tài chính 1	4	35	10	15		120	13104
4	13118	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	25	10	10		90	11504 13104 13103 13106
5	13206	Tổ chức công tác kế toán	3	25	10	10		90	13104
		Tự chọn kiến thức bổ trợ (4TC)	4	35	10	15		120	
6	13214	Kế toán ngân hàng TM	2	15	5	10		60	13104 13119
7	13210	Tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	15	5	10		60	13103 13106
		Cộng	18						
Giáo dục quốc phòng									

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỶ VI

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13205	Kế toán tài chính 2	4	35	10	15		120	13104 13116
2	13117	Kiểm toán tài chính	3	25	10	10		90	13107 13116 13205
3	13207	Kế toán quản trị	4	35	10	15		120	13104
4	13208	Thực hành kế toán tài chính	2	21	6	3		60	13116 13205 13207
		Tự chọn kiến thức chuyên ngành (2TC)							
5	13211	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	21	6	3		60	13104 13210
6	132121	Thực tập nghề nghiệp 2	3	25	10	10		90	KT ngành
		Cộng	18						
Giáo dục quốc phòng									

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỶ VII

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13209	Kế toán máy	2	21	6	3		60	13116 13205
		Tự chọn kiến thức ngành (2TC)							
2		Kiến thức khởi nghiệp (không tích lũy)	1	5	5	5		30	Tất cả các HP
3	13122	Thực tập nghề nghiệp 3	5						
		Cộng	7						
Giáo dục quốc phòng									

CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ VIII

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13123	Thực tập cuối khóa viết khoá luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp	5						Tất cả các HP
		Cộng	5						
Giáo dục quốc phòng									

9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Xác định số giờ quy đổi cho một tín chỉ

- 1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp.
- = 30 giờ thí nghiệm, thực hành.
- = 45 giờ thực hiện đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.
- = 60 giờ thực tập tại xí nghiệp, công ty.

Số giờ của các học phần là bội số của 15.

9.2. Xây dựng đề cương các học phần

- Xây dựng đề cương học phần là căn cứ để giảng viên biên soạn giáo trình, cần lưu ý:
- Trình tự triển khai giảng dạy các học phần phải đảm bảo tính logic của việc truyền thụ và tiếp thu các mảng kiến thức. Mỗi học phần cần quy định các học phần tiên quyết và các học phần kế tiếp được thực hiện trong chương trình đào tạo.
 - Đề cương phải xác định: mục tiêu, chuẩn đầu ra, kết cấu, nội dung của từng học phần;
 - Nội dung trong chương trình là những nội dung cốt lõi của học phần. Tùy theo từng chuyên ngành cụ thể có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một học phần. Phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng của phần tự chọn của khối kiến thức tương ứng.
 - Nội dung các học phần cần có tỷ lệ thỏa đáng giữa phần tạo nên kiến thức, phần tạo nên kỹ năng ứng dụng, phần tạo nên năng lực sáng tạo và tự học.
 - Số giờ học của học phần: ngoài thời lượng giảng dạy trên lớp theo kế hoạch giảng dạy cho các học phần, nhà trường còn quy định thêm số tiết tự học để sinh viên củng cố kiến thức đã học của học phần.

- Yêu cầu thực hiện số lượng và hình thức bài tập (nếu có) của các học phần do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện các kỹ năng thiết yếu.

- Tất cả các học phần đều phải có giáo trình hoặc bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn ... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo điều kiện thực tế của trường, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ thích hợp: giảng viên thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ... hoặc giảng viên nêu vấn đề tại lớp sau khi xem phim, video tại phòng máy và sinh viên về nhà viết thu hoạch.

10. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Chú trọng ứng dụng phương pháp dạy học tích cực, khai thác và ứng dụng các công nghệ hiện đại, mở rộng phạm vi tương tác giảng viên - sinh viên, giúp sinh viên thể hiện được tính chủ động và được định hướng nghề nghiệp chuyên sâu. Chú trọng cung cấp kiến thức, kỹ năng đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội.

10.1. Hoạt động dạy và học

Lý thuyết: Giảng viên có đủ trình độ và kinh nghiệm phụ trách, giảng đường có đầy đủ thiết bị dạy học (máy chiếu, bảng viết, micro, kết nối mạng,...);

Bài tập: Tổ chức thành các nhóm dưới 15 sinh viên, giờ bài tập là để củng cố kiến thức về môn học;

Tăng cường số lượng và chất lượng giờ học thực hành với các trang thiết bị đủ về số lượng, chất lượng thiết bị đáp ứng yêu cầu môn học;

Nguyên tắc chủ đạo của việc đánh giá kết quả học tập các học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo Tín chỉ là đánh giá thường xuyên kết hợp với đánh giá định kỳ;

Bảo đảm tất cả nội dung môn học đều phải được đưa vào và cần được kiểm tra, đánh giá thường xuyên hoặc định kỳ;

Tăng cường seminar, thảo luận tại lớp;

Tăng cường thực tập chuyên đề, làm bài tập lớn có kiểm tra, đánh giá.

10.2. Tài liệu và dịch vụ hỗ trợ

Sách: mỗi môn học có tối thiểu một sách tham khảo chính và một số sách đọc thêm.

Bài giảng: bài giảng được cung cấp dưới dạng tài liệu điện tử qua website để sinh viên có thể tự truy cập và lấy tài liệu.

10.3. Kiểm tra giám sát dạy và học:

Giám sát hoạt động dạy-học đối với toàn bộ khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; kiểm tra việc dạy đúng, dạy đủ chương trình;

Điều tra ý kiến sinh viên về sự tương thích giữa nội dung giảng dạy trên lớp với đề cương môn học; mức độ tiếp thu của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giảng viên;

Việc lấy ý kiến sinh viên được thực hiện và tổng kết một cách định kỳ (cuối học kỳ) nhằm điều chỉnh cách dạy và học tốt hơn. Ngoài ra cho phép sinh viên được đề xuất, thảo

luận về phương pháp dạy học đến thầy, bộ môn, khoa trong quá trình giảng dạy nhằm điều chỉnh ngay những bất cập.

10.4. Kiểm tra - đánh giá

Kết quả học tập được đánh giá bằng bài tập, các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi giữa kỳ và bài thi cuối kỳ; thang điểm đánh giá được thực hiện theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục.

Việc đánh giá, kiểm tra kiến thức học phần sẽ được áp dụng nhiều phương pháp khác nhau, tùy thuộc vào nội dung từng học phần và trong đề cương chi tiết học phần sẽ đặc tả rõ những hình thức đánh giá kiến thức của sinh viên ngành Kế toán./.

HIỆU TRƯỞNG

NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng

